

Biểu 2
BÁO CÁO MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng 6 năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày của Sở Công Thương Gia Lai)

Mẫu 02/SCT-BCT Thông tư số 41/2016/TT-BCT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Năm 2022			Năm 2021		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 5	Ước tính tháng 6	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 6	Thực hiện tháng 6	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 6	Ước tính tháng báo cáo so với kế hoạch	Ước tính tháng 6 so với thực hiện tháng 5	Lũy kế đến cuối tháng 6 so với kế hoạch	Lũy kế đến cuối tháng 6 so với cùng kỳ năm trước
I	Giá trị sản xuất công nghiệp		28.890.000	1.752.841	1.904.401	12.262.390	1.828.885	10.727.460	6,59	108,65	42,45	114,31
1	Công nghiệp khai thác	10 ⁶ đ	210.000	18.113	7.913	75.605	13.200	89.925	3,77	43,69	36,00	84,08
2	Công nghiệp chế biến	10 ⁶ đ	17.949.000	970.942	1.057.772	7.721.484	1.033.791	6.997.618	5,89	108,94	43,02	110,34
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí...	10 ⁶ đ	10.631.000	755.375	831.834	4.412.821	774.594	3.594.011	7,82	110,12	41,51	122,78
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	100.000	8.411	6.881	52.480	7.301	45.906	6,88	81,81	52,48	114,32
II	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm										
1	Điện SX trên địa bàn	10 ³ kwh	10.709.843	821.830	833.141	4.506.701	773.876	3.668.245	7,78	101,38	42,08	122,86
2	Đường	tấn	300.000	-	-	175.672	-	145.191	0,00	-	58,56	120,99
3	Chè các loại	tấn	1.970	200	210	950	210	909	10,66	105,00	48,22	104,51
4	Tinh bột Sắn	tấn	278.000	3.200	1.500	71.847	2.316	116.699	0,54	46,88	25,84	61,57
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m ³	69.000	6.300	6.300	30.332	5.583	34.586	9,13	100,00	43,96	87,70
6	Xi Măng	tấn	107.500	8.000	9.000	53.598	9.200	60.366	8,37	112,50	49,86	88,79
7	Đá Granit	m ²	1.410.000	120.500	137.500	727.700	137.500	698.000	9,75	114,11	51,61	104,25
8	Gạch các loại	Tr.viên	250	22	22	131	21	126	8,81	100,00	52,28	103,49
9	Phân Vi sinh	tấn	34.500	2.520	4.260	14.880	2.700	13.508	12,35	169,05	43,13	110,16
10	Sản phẩm cơ khí	tấn	14.300	451	1.501	8.299	951	8.288	10,50	332,82	58,03	100,13
11	Sản phẩm sữa	1000 lít	27.000	1.930	2.300	12.379	1.496	8.443	8,52	119,17	45,85	146,62
12	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	25.000	1.200	1.200	4.887	881	3.560	4,80	100,00	19,55	137,28